

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2021/DS-PT**

Ngày: 13-8-2021

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Quân

Các Thẩm phán: Ông Vũ Dũng

Bà Nguyễn Thị Thu Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đông – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 10/2021/TLPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

Đồng nguyên đơn: Ông Thiều Tiến L, sinh năm 1955 và bà Bàn Thị C, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Thôn A, xã L1, huyện Y, tỉnh Yên Bái;

Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Ông Thiều Tiến L; Có mặt

Đồng bị đơn: Ông Triệu Tiến T1, sinh năm 1953 và bà Triệu Thị M, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Thôn A, xã L1, huyện Y, tỉnh Yên Bái;

Người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn: Ông Triệu Đức P, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn A, xã L1, huyện Y, tỉnh Yên Bái; Văn bản ủy quyền ngày 03-6-2021. Có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Yên Bái

Địa chỉ: Thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Yên Bái;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Khắc X – Chủ tịch;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc S – Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường huyện Y. Văn bản ủy quyền ngày 21-7-2021. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã L1, huyện Y, tỉnh Yên Bái

Địa chỉ: Xã L1, huyện Y, tỉnh Yên Bái

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Quốc V – Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Chí D – Công chức địa chính – xây dựng. Văn bản ủy quyền ngày 19-7-2021. Có mặt tại phiên tòa.

- Ông Triệu Đức S1, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn A, xã L1, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

Người làm chứng:

1. Ông Triệu Đức N, sinh năm 1959, Trú tại: Thôn 4, xã Minh Xuân, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

2. Ông Triệu Văn K, sinh năm 1950;

3. Ông Triệu Văn Đ, sinh năm 1962;

Cùng trú tại: Thôn A, xã L1, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

Người kháng cáo: Ông Triệu Tiến T1, bà Triệu Thị M là đồng bị đơn và ông Triệu Đức S1 là người có quyền lợi liên quan..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn trình bày:

Năm 1984, ông Thiệu Tiến L khai phá đất vườn rừng; năm 1985 bắt đầu trồng quế, mỡ; Năm 1993 được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện Y giao đất vườn rừng theo Quyết định số 77/1993 ngày 25-5-1993 có số sổ 117, diện tích 0,2 ha; gia đình ông L sử dụng ổn định đến năm 2010 thì cây quế đến tuổi khai thác, khi ông L tiến hành khai thác thì anh Triệu Đức P là con ông Triệu Tiến T1 ngăn cản, ông L dừng không khai thác nữa. Đến tháng 10-2013, khi gia đình ông L đi vắng thì anh P đã khai thác trộm 07 cây quế. Từ năm 2010 ông L phát

hiện việc ông T, bà M lấn chiếm đất của ông để trồng các loại cây như quế, chè, cam, quýt và đào đường xuyên qua đất nhà ông. Ngoài ra, khi ông L có trồng quế vào diện tích này thì bị nhổ bỏ; năm 2013 ông L đề nghị xã giải quyết, UBND xã đã xác minh và lập biên bản yêu cầu hai gia đình giữ nguyên hiện trạng; năm 2014, ông L có khởi kiện đến TAND huyện Y nhưng sau đó đã rút đơn để hai gia đình tự thỏa thuận nhưng không thỏa thuận được.

Năm 2020, ông L tiếp tục đề nghị UBND xã giải quyết, UBND xã L1 đã tiến hành hòa giải nhưng không thành nên ông L, bà C khởi kiện yêu cầu ông T, bà M phải thu dọn cây cối để trả lại diện tích đất lấn chiếm là 883,3 m².

Đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn là anh Triệu Đức P trình bày:

Năm 1991, ông Triệu Tiến T1, bà Triệu Thị M khai phá được một thửa đất vườn rừng tại Thôn A, xã L1, huyện Y; tháng 10-1993 anh P có trồng 100 cây quế trên thửa đất này và thường xuyên chăm sóc; năm 2000, ông T, bà M được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là giấy CNQSDĐ); sau khi được cấp giấy thì gia đình có trồng xen thêm chè. Năm 2013, số quế trồng chỉ còn 31 cây, anh P khai thác thì ông L tranh chấp 07 cây, UBND xã L1 hòa giải nhưng không thành; năm 2015 anh P khai thác toàn bộ cây quế còn lại và bố anh P tiếp tục trồng quế, mỡ trên thửa đất này. Nay ông L khởi kiện yêu cầu gia đình anh phải trả diện tích đất này, gia đình bị đơn không chấp nhận vì cho rằng thửa đất là do ông T, bà M khai phá và đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Triệu Đức S1 trình bày: Gia đình anh được cấp 02 giấy CNQSDĐ gồm: Thửa 265, tờ bản đồ số 3, số vào sổ 00853, diện tích 4233,0 m², đất rừng trồng sản xuất, cấp ngày 31-12-2013; thửa 248, tờ bản đồ số 3, số vào sổ HQ 2698 diện tích 6.663 m², đất rừng trồng sản xuất, cấp ngày 22-10-2009; Ngoài ra anh S1 hiện còn đang sử dụng 02 thửa đất vườn và đất ở gồm: Thửa 120 đất ở diện tích 218,9 m² tờ bản đồ số 89 và thửa 119 đất trồng cây lâu năm khác, diện tích 324,9 m², hai thửa này liền kề nhau và đã được đo đạc theo dự án tổng thể nhưng chưa được cấp giấy CNQSDĐ. Đối với thửa đất tranh chấp (thửa 121) anh không quản lý sử dụng, không tranh chấp, không liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã L1 trình bày:

Hộ ông Triệu Tiến T1 được cấp giấy CNQSDĐ số 01246 ngày 24-01-2000 diện tích 1.100 m², trong đó 220 m² đất ở và 880 m² đất theo sơ đồ trích thửa đất ngày 21-12-1999 nay là thửa 84, 85, 61 và 87 tờ bản đồ số 89, bốn thửa này nằm kề nhau và không liên quan đến thửa đất tranh chấp là thửa 121;

Hộ ông Thiệu Tiến L được cấp sổ vườn rừng theo Quyết định số 77/1993 ngày 25-5-1993 có số sổ 117, diện tích 0,2 ha; nay là thửa 121 tờ bản đồ 89 phần đất tranh chấp nằm trong diện tích đất này;

Thửa đất 121 đang tranh chấp trên bản đồ địa chính mang tên ông Triệu Đức S1 nhưng hiện tại ông S1 không quản lý, sử dụng và qua hồ sơ lưu giữ tại UBND xã L1 thì ông S1 chưa được giao và chưa được cấp giấy CNQSD đất đối với thửa 121 này. Trên tờ bản đồ số 89 thì thửa đất 121 đang tranh chấp nằm ngoài khuôn viên thửa đất của hộ ông T được cấp năm 2000;

Thửa đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Thiệu Tiến L vì ông L đã được UBND huyện cấp sổ quản lý vườn rừng hợp pháp theo đúng quy định. Việc trên tờ bản đồ địa chính số 89 và sổ mục kê mang tên Triệu Đức S1 là do quá trình đo đạc tổng thể năm 2013, cơ quan đo đạc khi quy chủ có sự nhầm lẫn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện Y trình bày: Quá trình giao đất và cấp sổ quản lý vườn rừng của hộ ông Thiệu Tiến L là đúng quy định. Thửa đất tranh chấp thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Thiệu Tiến L;

Thửa đất 121 tờ bản đồ 89 đang tranh chấp mang tên ông Triệu Đức S1 nhưng hiện tại và qua hồ sơ lưu ông S1 chưa được giao và chưa được cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa 121 này;

Tại bản đồ địa chính và sổ mục kê xã L1 mang tên ông Triệu Đức S1 là chưa đúng, lỗi do khâu lên bản đồ địa chính và có thể điều chỉnh được.

Người làm chứng trình bày: ông Triệu Đức N (cán bộ Kiểm Lâm phụ trách xã L1) xác định là người trực tiếp giao đất diện tích 0,2 ha tại Thôn A, xã L1, huyện Y, tỉnh Yên Bái cho ông L.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23-10-2020 đối với 04 thửa đất cụ thể như sau:

Thửa thứ nhất là thửa gia đình ông Triệu Tiến T1 đang quản lý, sử dụng do anh Triệu Đức P xác định mốc giới có diện tích là 1.134,2 m²;

Thửa thứ hai hộ ông Thiệu Tiến L đang quản lý, sử dụng do ông L xác định mốc giới có diện tích 387,6 m²;

Thửa thứ ba là thửa đất đang tranh chấp theo ông L và anh P xác định mốc giới có diện tích là 883,3 m²; Tài sản trên đất gồm: 19 cây mỡ, 03 cây quýt, 20 cây quế trồng năm 2012, 01 búi diên, 193 cây quế trồng năm 2018; 03 cây cọ khoảng 20 tuổi; 19 cây trầu trồng năm 2019. Các bên xác định do gia đình ông T trồng; ngoài ra có 01 ngôi mộ của ông Triệu Tiến T2. Ông L xác định không tranh chấp các tài sản trên;

Thửa thứ tư hộ ông Thiều Tiến L đang quản lý sử dụng do ông L xác định mốc giới có diện tích 609,7 m².

(Có sơ đồ thửa đất kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ kèm theo).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2021/DS-ST ngày 19-5-2021 của Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định:

Áp dụng Điều 100, 106, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai; khoản 3 Điều 248, Điều 357, Điều 468, Điều 579 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 157, Điều 158; khoản 1 Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ Luật Tổ tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn buộc đồng bị đơn ông Triệu Tiến T1 và bà Triệu Thị M phải trả cho ông Thiều Tiến L và bà Bàn Thị C diện tích đất tranh chấp là 883,3 m² tại Thôn A, xã L1 huyện Y, tỉnh Yên Bái. Ông T, bà M phải thu dọn cây cối trên thửa đất này gồm: 19 cây mỡ, 03 cây quýt, 20 cây quế trồng năm 2012, 01 búi diến, 193 cây quế trồng năm 2018; 03 cây cọ khoảng 20 tuổi; 19 cây trầu trồng năm 2019.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành án, quyền về thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04-6-2021, đồng bị đơn ông T, bà M và người có quyền lợi liên quan anh S1 có đơn kháng cáo không nhất trí toàn bộ bản án số 09/2021/DS-ST ngày 19-5-2021 của Tòa án nhân dân huyện Y. Với các nội dung:

- Đề nghị xem xét lại toàn bộ thửa đất 121 bản đồ địa chính số 89 và sổ mục kê của UBND xã L1;
- Xem xét lại toàn bộ diện tích diện tích 0,2ha của nguyên đơn ông Thiều Tiến L;
- Tuyên hủy bản án sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 19-5-2021 của Tòa án nhân dân huyện Y;
- Ông T, bà M không nhất trí trả lại đất cho ông L;
- Ông T, bà M không nhất trí phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ;
- Tòa án phải xác định anh Triệu Đức S1 là bị đơn thì mới có căn cứ xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Đại diện theo ủy quyền của bị đơn và là người có quyền lợi liên quan Triệu Đức S1 giữ

nguyên nội dung kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Thủ tục phiên tòa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của đồng bị đơn Triệu Tiến T1, Triệu Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Triệu Đức S1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 19-5-2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Yên Bái.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của đồng bị đơn và người có quyền lợi liên quan làm trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tranh chấp đã được UBND xã L1, huyện Y hòa giải nhưng không thành, đương sự khởi kiện ra Tòa án nên việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền và đã xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án. Trong vụ án này đồng nguyên đơn khởi kiện ông Triệu Tiến T1, bà Triệu Thị M vì cho rằng ông T, bà M là người đang lấn chiếm đất của ông L nên Tòa án xác định ông Triệu Tiến T1 và bà Triệu Thị M là bị đơn là chính xác; do thửa đất đang tranh chấp theo sổ mục kê và bản đồ địa chính được quy chủ là anh Triệu Đức S1 nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh Triệu Đức S1 là người có quyền lợi liên quan trong vụ án là đúng. Việc anh Triệu Đức S1 kháng cáo cho rằng phải xác định anh Triệu Đức S1 là bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn đề nghị xác định ông Triệu Văn K và ông Triệu Văn Đ là người làm chứng. Xét thấy ông Kim và ông Đình có mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm định tại chỗ đã thể hiện vào năm 1993 hộ ông Thiệu Tiến L đã được UBND huyện Y giao đất vườn rừng theo Quyết định số 77/1993 ngày 25-5-1993 có số sổ 117, diện tích 0,2 ha; có địa chỉ tại Đội 3 Thuồng Túc (nay là Thôn A), xã L1, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Việc giao đất cho hộ ông Thiệu Tiến L đã được UBND huyện Y xác định đảm bảo đúng quy định của pháp luật, có hồ sơ lưu trữ tại cơ quan quản lý nhà nước về

đất đai, phù hợp với lời khai của người làm chứng Triệu Đức N là người trực tiếp tiến hành giao đất cho hộ ông L. Như vậy, có căn cứ để xác định ông Thiều Tiến L có quyền sử dụng diện tích đất rừng được giao là 0,2 ha tại Thôn A, xã Phúc Lợi, huyện Y, tỉnh Yên Bái.

Đồng bị đơn ông Triệu Tiến T1, bà Triệu Thị M đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 01246 ngày 24-01-2000 diện tích 1.100 m², trong đó 220 m² đất ở và 880 m² đất theo sơ đồ trích thửa đất ngày 21-12-1999 nay là thửa 84, 85, 61 và 87 tờ bản đồ số 89. Gia đình bị đơn cho rằng diện tích đất hiện đang tranh chấp là nằm trong diện tích đất gia đình bị đơn được cấp năm 2000 nói trên và việc sử dụng đất là đúng diện tích được cấp. Tuy nhiên, kết quả thẩm định tại chỗ đã thể hiện, hiện nay gia đình ông Triệu Tiến T1 đang sử dụng diện tích đất là 1.134,2 m² cơ bản phù hợp với hồ sơ lưu trữ và bản đồ địa chính và diện tích đất đang tranh chấp nằm ngoài ranh giới diện tích gia đình bị đơn đang sử dụng nói trên.

Anh Triệu Đức S1 xác định việc gia đình anh đã được cấp 02 giấy CNQSDĐ và đang sử dụng 02 thửa đất đã được đo vẽ theo dự án tổng thể nhưng chưa được cấp giấy CNQSDĐ. Đối với thửa đất tranh chấp anh không quản lý sử dụng, không có tranh chấp phù hợp với kết quả thẩm định, ý kiến của UBND xã L1, Phòng Tài nguyên môi trường huyện Y thể hiện anh Triệu Đức S1 không được giao, không được cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 121 tờ bản đồ 89 trong đó có phần đất đang tranh chấp 883,3 m².

Đối với thửa đất số 121 tờ bản đồ 89 có diện tích 1.282 m² theo sổ mục kê của UBND xã L1 được quy chủ là anh Triệu Đức S1 nhưng theo ý kiến của cơ quan quản lý đất đai (phòng Tài nguyên và Môi trường) huyện Y và ý kiến của đại diện UBND xã L1 thì việc quy chủ là hộ ông Triệu Đức S1 là do lỗi của cơ quan tư vấn đo đạc và lập bản đồ đã quy chủ nhầm. Theo kết quả thẩm định tại chỗ thì hiện tại hộ ông Thiều Tiến L đang sử dụng hai thửa đất là thửa thứ hai và thửa thứ tư không có tranh chấp, còn thửa thứ ba là thửa đang tranh chấp đang nằm giữa hai thửa nói trên; tổng cộng diện tích ba thửa này theo kết quả thẩm định là 1.860,6 m². Theo ý kiến của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Y và UBND xã L1 thì diện tích đất 0,2 ha giao cho hộ ông L theo Quyết định 77/1993 nay là thửa 121 tờ bản đồ 89.

Về tài sản trên đất, theo kết quả thẩm định gồm có số cây trồng trên đất là 19 cây mỡ, 03 cây quýt, 20 cây quế trồng năm 2012, 01 búi diến, 193 cây quế trồng năm 2018; 03 cây cọ khoảng 20 tuổi; 19 cây trầu trồng năm 2019 các đương sự cùng xác định là do gia đình ông T trồng và không có tranh chấp; 01 ngôi mộ của ông Triệu Tiến T2 (là bố đẻ bà Triệu Thị M) tại phiên tòa phúc thẩm hai bên đương sự đều xác định đây là ngôi mộ đã có trước năm 1993 khi ông Thiều Tiến L được giao đất.

[3] Xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và kháng cáo của bị đơn:

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn buộc đồng bị đơn phải trả lại diện tích đất tranh chấp 883,3 m² tại Thôn A, xã Phúc Lợi, huyện Y, tỉnh Yên Bái, đồng thời giải quyết buộc đồng bị đơn phải thu dọn số cây trồng trên đất là số cây cối gia đình bị đơn trồng từ sau năm 2000 cho đến nay để trả lại đất là có căn cứ, đúng pháp luật vì đồng nguyên đơn là người đã được giao đất đúng pháp luật từ năm 1993; đồng bị đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp là nằm trong phần đất gia đình bị đơn đã được cấp quyền sử dụng đất là không đúng thực tế vì gia đình bị đơn hiện đang sử dụng diện tích đất còn lớn hơn diện tích được cấp giấy và hoàn toàn nằm ngoài diện tích đất đang tranh chấp; người liên quan Triệu Đức S1 thì xác định không sử dụng diện tích đất đang tranh chấp và không có liên quan. Do đó, kháng cáo của đồng bị đơn và người có quyền lợi liên quan về việc không chấp nhận trả đất là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với ngôi mộ có trên diện tích đất tranh chấp, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều xác định đây là phần mộ của ông Triệu Tiến T2 (là bố đẻ bà Triệu Thị M) chết do bệnh hủi được chôn cất từ năm 1975; khi ông Thiệu Tiến L khai phá rừng và được giao quản lý vườn rừng thì đã có ngôi mộ này. Xét thấy việc chôn cất phần mộ này là theo tập tục địa phương, không thuộc đất được quy hoạch là đất nghĩa trang và khi giao đất cho hộ ông L thì ông L cũng đã biết trên đất có phần mộ này và các bên đương sự cũng không có yêu cầu giải quyết đối với phần mộ này, do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm không đề cập giải quyết là có căn cứ.

Về chi phí tố tụng: Tòa án sơ thẩm xác định án phí không có giá ngạch đối với tranh chấp quyền sử dụng đất (300.000,đồng) và buộc đồng bị đơn phải chịu 7.100.000,đồng chi phí thẩm định tại chỗ, do nguyên đơn đã nộp đủ số tiền tạm ứng chi phí thẩm định tại chỗ nên đồng bị đơn phải hoàn trả số tiền này cho nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật. Do đó kháng cáo của đồng bị đơn về nội dung này là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Như vậy, toàn bộ kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi liên quan là không có căn cứ để chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần giữ nguyên quyết bản án sơ thẩm như đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm. Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định tuyên đồng nguyên đơn có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không phù hợp vì diện tích đất tranh chấp là nằm trong diện tích đất nguyên đơn đã được giao quản lý sử dụng theo Quyết định số 77/1993 ngày 25-5-1993 có số sổ 117, nên cần được tuyên lại cho chính xác.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên người kháng cáo chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của đồng bị đơn ông Triệu Tiến T1, bà Triệu Thị M; người có quyền lợi liên quan ông Triệu Đức S1. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Yên Bái như sau:

Áp dụng Điều 100, 106, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai; khoản 3 Điều 248, Điều 357, Điều 468, Điều 579 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 157, Điều 158; khoản 1 Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ Luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn buộc đồng bị đơn ông Triệu Tiến T1 và bà Triệu Thị M phải trả cho ông Thiệu Tiến L và bà Bàn Thị C diện tích đất tranh chấp là 883,3 m² tại Thôn A, xã L1 huyện Y, tỉnh Yên Bái với vị trí và kích thước như sau: Phía Đông từ điểm A8 đến A9 giáp thửa đất thứ hai hộ ông Thiệu Tiến L đang sử dụng; Phía Bắc từ điểm A9 đến A10 giáp đường đất; phía Tây từ A10 đến A11 giáp thửa đất thứ tư hộ ông Thiệu Tiến L đang sử dụng; phía Nam từ A11 đến A8 giáp suối do UBND xã quản lý. (Chi tiết thửa đất theo sơ đồ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ kèm theo).

Ông T, bà M phải thu dọn cây cối trên thửa đất này gồm: 19 cây mỡ, 03 cây quýt, 20 cây quế trồng năm 2012, 01 búi diên, 193 cây quế trồng năm 2018; 03 cây cọ khoảng 20 tuổi; 19 cây trầu trồng năm 2019.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Đồng bị đơn ông Triệu Tiến T1, bà Triệu Thị M phải chịu 7.100.000, đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Xác nhận đồng nguyên đơn ông Thiệu Tiến L đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nên ông T, bà M phải thanh toán trả lại cho nguyên đơn ông Thiệu Tiến L số tiền 7.100.000, đồng (Bảy triệu một trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày ông Thiệu Tiến L có đơn yêu cầu thi hành án, đối với khoản tiền ông T, bà M phải hoàn trả, hàng tháng ông T, bà M còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Thiệu Tiên L, bà Bàn Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Được trả lại số tiền tạm ứng án phí 650.000, đồng đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Yên Bái theo biên lai thu tiền số AA/2017/0008153 ngày 25-5-2020.

Ông Triệu Tiến T1, bà Triệu Thị M phải chịu 300.000, đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Triệu Tiến T1, bà Triệu Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Yên Bái theo biên lai thu tiền số AA/2017/0008606 ngày 04-6-2021.

Anh Triệu Đức S1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Yên Bái theo biên lai thu tiền số AA/2017/0008607 ngày 04-6-2021.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự; (7)
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, TA. (12b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hồng Quân